

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam tại Văn bản số 22/CV-ATVN ngày 22/4/2025 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy 3 Points Aviation Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam, địa chỉ tại Lô 24, 25, 26 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: “Nhà máy 3 Points Aviation Việt Nam” tại Lô 24, 25, 26 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy 3 Points Aviation Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 24, 25, 26 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến,

huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3264296418 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31/3/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 16/9/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0108715331 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/4/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 0108715331.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích đất: 7.853 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: 50 tấn sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3264296418 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/3/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 16/9/2024).

- Quy trình công nghệ sản xuất: Dự án có 01 quy trình sản xuất cấu kiện kim loại (linh kiện máy bay), 20 quy trình mạ, 01 quy trình bóc lớp mạ, 01 quy trình sơn, cụ thể như sau:

+ Quy trình sản xuất linh kiện máy bay: Nguyên vật liệu → Cắt phôi → Gia công tiện, phay → Xử lý nhiệt → Mài, gia công bavia → Rửa → Kiểm tra chất lượng sản phẩm → Mạ hoặc sơn → Thành phẩm/đóng gói.

+ Quy trình thụ động hóa thép không gỉ axit Citric: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Kiểm tra sản phẩm → Thụ động hóa axit Citric → Rửa sạch → Rửa nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình thụ động hóa thép không gỉ axit Nitric: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Kiểm tra sản phẩm → Thụ động hóa axit Nitric → Rửa sạch → Rửa nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình chuyển đổi lớp phủ cho nhôm hoặc hợp kim nhôm: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa kiềm → Rửa nước → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra chi tiết → Chuyển đổi lớp phủ → Rửa sạch → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình anot hóa cho nhôm hoặc hợp kim nhôm: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa kiềm → Rửa nước → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra chi tiết → Anot hóa → Rửa sạch → Niêm phong → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ niken hóa cho vật liệu là thép cacbon: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng muối amoni → Mạ → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ niken hóa cho vật liệu là thép không gỉ: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ trắng → Rửa sạch → Nhúng muối amoni → Mạ → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadimi cho vật liệu là thép cacbon, sau mạ nhúng sáng: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ cadimi → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadimi cho vật liệu là hợp kim đồng, sau mạ nhúng sáng: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadimi cho vật liệu là thép không gỉ, sau mạ nhúng sáng: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ trắng → Rửa sạch → Nhúng xút → Mạ cadimi → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadmium cho vật liệu là thép cacbon, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ cadimi → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadimi cho vật liệu là hợp kim đồng, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ cadimi → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ cadimi cho vật liệu là thép không gỉ, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ trắng → Rửa sạch → Nhúng xút → Mạ cadimi → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là thép cacbon, sau mạ hoạt hóa: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là hợp kim đồng, sau mạ hoạt hóa: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa

sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là thép không gỉ, sau mạ hoạt hóa: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ tráng niken → Rửa sạch → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là thép cacbon, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là hợp kim đồng, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Nhúng sáng → Rửa sạch → Kiểm tra → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Zn-Ni cho vật liệu là thép không gỉ, sau mạ phủ Cr: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ tráng niken → Rửa sạch → Nhúng xút → Mạ kẽm niken → Rửa sạch → Phủ Crom → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Cr cho vật liệu là thép cacbon: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Khử oxit → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ Crom cứng → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình mạ Cr cho vật liệu là thép không gỉ: Chi tiết → Tẩy dầu → Rửa sạch → Rửa trong dung dịch kiềm → Rửa sạch → Hoạt hóa → Rửa sạch → Kiểm tra → Mạ tráng niken → Rửa sạch → Mạ Crom cứng → Rửa sạch → Rửa nước nóng → Loại bỏ nước → Sấy khô → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình bóc lớp mạ: Chi tiết → Bóc lớp mạ → Rửa sạch → Đóng gói lưu/xuất kho.

+ Quy trình sơn: Chi tiết → Làm sạch → Che phủ → Gá → Pha sơn → Phun sơn bằng súng sơn → Làm khô → Loại bỏ che → Đóng gói lưu/xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và Môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Sóc Sơn và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền | (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội | (để ph/h);
- UBND huyện Sóc Sơn
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH Phát triển Nội Bài;
- Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Nội Bài; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài theo các văn bản đã ký kết với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN): Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp số 246/NBD/2024 ngày 23/12/2024; Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 74/NBD/2020 ngày 20/02/2020.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (Nhà xưởng) → Đường ống PVC D110, chiều dài 20m → 02 Bể tự hoại ($V=25m^3$ và $V=3m^3$) → Đường ống PVC D140, chiều dài 45m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước rửa tay chân, thoát sàn (Nhà xưởng) → Đường ống PVC D90, chiều dài 20m → 02 Bể tự hoại ($V=25m^3$ và $V=3m^3$) → Đường ống PVC D140, chiều dài 45m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh (Nhà bảo vệ) → Đường ống PVC D110, chiều dài 3 m → Bể tự hoại ($V=3m^3$) → Đường ống PVC D140, chiều dài 1m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước rửa tay chân, thoát sàn (Nhà bảo vệ) → Đường ống PVC D90, chiều dài 3m → Bể tự hoại ($V=3m^3$) → Đường ống PVC D140, chiều dài 1m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 05: Nước thải nhà bếp → Đường ống PVC D48, chiều dài 3m → Bể tách mỡ ($V=0,5m^3$) → Đường ống HDPE D63, chiều dài 86m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm.

Nước thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 05 sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 8 m³/ngày đêm sẽ tự chảy theo đường ống PVC D140 (L=5m) vào

hồ ga đầu nổi và đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

Tọa độ vị trí đầu nổi nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3° là: $X(m) = 2\ 348\ 703$; $Y(m) = 583\ 885$.

1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 06: Nước thải từ dây chuyền thụ động hóa (Bể PV02, PV04, PV06, PV07) → Đường ống PVC D34, chiều dài 1m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải từ dây chuyền chuyển đổi lớp phủ cho nhôm hoặc hợp kim nhôm (Bể AC2, AC4, AC6) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,75m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải từ dây chuyền chuyển đổi lớp phủ cho nhôm hoặc hợp kim nhôm (Bể AC8) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 25m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa crom → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 09: Nước thải từ dây chuyền anot hóa cho nhôm hoặc hợp kim nhôm (Bể AC2, AC4, AC6, AC11) → Đường ống PVC D34, chiều dài 1m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải từ dây chuyền anot hóa cho nhôm hoặc hợp kim nhôm (Bể AC10) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 25m → Hệ thống tiền xử lý nước thải Anodizing → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 11: Nước thải từ dây chuyền mạ niken hóa (Bể 2, 4, 6, 8, 35) → Đường ống PVC D34, chiều dài 1,5 m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 12: Nước thải từ dây chuyền mạ niken hóa (Bể 14, 17) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,5 m → Đường ống PVC D60, chiều dài 35m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa niken → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 13: Nước thải từ dây chuyền mạ cadimi (Bể 2, 4, 6, 8, 10, 25, 35) → Đường ống PVC D34, chiều dài 2m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 14: Nước thải từ dây chuyền mạ cadimi (Bể 14) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25 m → Đường ống PVC D60, chiều dài 35m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa niken → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 15: Nước thải từ dây chuyền mạ cadimi (Bể 23) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 35m → Hệ thống tiền xử lý nước thải Xyanua → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 16: Nước thải từ dây chuyền mạ cadimi (Bể 31) → Đường ống PVC

D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa crom → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 17: Nước thải từ dây chuyền mạ kẽm niken (Bể 2, 4, 6, 8, 10, 29, 35) → Đường ống PVC D34, chiều dài 2m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 18: Nước thải từ dây chuyền mạ kẽm niken (Bể 14) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,5m → Đường ống PVC D60, chiều dài 35m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa niken → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 19: Nước thải từ dây chuyền mạ kẽm niken (Bể 27) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Hệ thống tiền xử lý nước thải kẽm niken → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 20: Nước thải từ dây chuyền mạ kẽm niken (Bể 31) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Hệ thống tiền xử lý nước thải crom → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 21: Nước thải từ dây chuyền mạ crom (Bể 2, 4, 8, 12, 35) → Đường ống PVC D34, chiều dài 1,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 22: Nước thải từ dây chuyền mạ crom (Bể 14) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,5m → Đường ống PVC D60, chiều dài 35m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa niken → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 23: Nước thải từ công đoạn mạ crom (Bể 33, 34) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,5m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa crom → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 24: Nước thải từ dây chuyền bóc lớp mạ (Bể ST4) → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 22m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 25: Nước thải từ dây chuyền sơn → bể chứa nước thải sơn → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 33m → Hệ thống tiền xử lý nước thải sơn huỳnh quang → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 26: Nước thải từ quá trình rửa trong quy trình sản xuất linh kiện máy bay → bể chứa nước thải rửa → Đường ống PVC D34, chiều dài 0,25m → Đường ống PVC D60, chiều dài 33m → Hệ thống tiền xử lý nước thải sơn huỳnh quang → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 27: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → Đường ống PVC D34, chiều dài 3m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 28: Nước thải từ hệ thống lọc nước RO → Đường ống PVC D34, chiều

dài 1m → Đường ống PVC D60, chiều dài 24m → Bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

Nước thải từ nguồn số 06 đến nguồn số 28 sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm sẽ tự chảy vào hố ga đầu nổi và đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

Tọa độ vị trí đầu nổi nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰’, múi chiếu 3^o là: X(m) = 2 348 773; Y(m) = 583 784.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt.

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất: 8 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, nước thải nhà bếp sau xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ → Bể gom (V=1,80m³) → Bể điều hòa (V=1,46m³) → Bể thiếu khí (V=2,70m³) → Bể hiếu khí 1 (V=2,70m³) → Bể hiếu khí 2 (V=2,70m³) → Bể lắng (V=2,70m³) → Bể trung gian (V=1,15m³) → Hố ga đầu nổi → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 8 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol (hoặc mật ri đường), Clo, NaOH (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

* Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa kẽm và niken

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải kẽm và niken (V=2,30m³) → Bể phản ứng và lắng tích hợp kẽm và niken (V=7,54m³) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH.

* Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa niken

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải niken (V=2,30m³) → Bể phản ứng và lắng tích hợp niken (V=7,54m³) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂O₂, FeSO₄, H₂SO₄.

* Hệ thống tiền xử lý nước thải chứa crom

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải crom (V=2,30m³) → Bể phản ứng và lắng tích hợp (V=7,54m³) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂O₂, FeSO₄, H₂SO₄.

* Hệ thống tiền xử lý nước thải anot

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải anodizing (V=2,30m³) → Bể phản ứng và lắng tích hợp (V=7,54m³) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂O₂, FeSO₄, H₂SO₄.

* Hệ thống tiền xử lý nước thải sơn huỳnh quang

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải sơn huỳnh quang ($V=2,30m^3$) → Bể phản ứng và lắng tích hợp ($V=7,54m^3$) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂O₂, FeSO₄, H₂SO₄.

* Hệ thống tiền xử lý nước thải xyanua

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải xyanua ($V=2,30m^3$) → Bể phản ứng và lắng tích hợp ($V=7,54m^3$) → Bể điều hòa nước thải tổng hợp của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAM, PAC, NaOH, H₂O₂, FeSO₄, H₂SO₄.

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể điều hòa nước thải tổng hợp ($V=11,96m^3$) → Bể đông tụ ($V=1,13m^3$) → Bể keo tụ ($V=1,13m^3$) → Bể lắng sơ cấp ($V=3,77m^3$) → Bể lắng thứ cấp ($V=3,77m^3$) → Bể thiếu khí ($V=7,76m^3$) → Bể hiếu khí ($V=12,94m^3$) → Bể lắng sinh học ($V=4,49m^3$) → Bể khử trùng ($V=2,99m^3$) → Hồ ga đầu nổi → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài.

- Công suất thiết kế: 32 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Javel, Methanol, H₂SO₄, PAM, PAC, H₂O₂, FeSO₄, NaHSO₃ (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nội Bài).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 32 m³/ngày đêm.

2.2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu vào: Tại bể điều hòa nước thải tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Vị trí lấy mẫu nước thải đầu ra: Nước thải sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nội Bài.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.7. Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài để tiếp tục xử lý; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng mạ.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng sơn.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ phòng NDT (bể rửa sản phẩm).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải**

- 01 dòng khí thải: tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 đến nguồn số 03. Tọa độ xả thải: X(m) = 2 348 774; Y(m) = 583 793.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của 01 dòng khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam tại Lô 24, 25, 26 Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ dự án).

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 13.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180 ⁽²⁾		
3	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽¹⁾		
4	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽¹⁾		
5	Metylen clorua	mg/Nm ³	1750 ⁽¹⁾		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽¹⁾		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục
7	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50 ⁽²⁾		
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾		
9	Axit clohydric, HCl	mg/Nm ³	45 ⁽²⁾		
10	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	45 ⁽²⁾		
11	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	450 ⁽²⁾		
12	Nitơ oxit, NO ₂	mg/Nm ³	850 ⁽²⁾		
13	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm ³	30 ⁽²⁾		
14	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm ³	4,5 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT.

- Áp dụng hệ số $K_p = 1$ đối với dòng thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ;

- Áp dụng hệ số $K_v = 0,9$ đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit (SO₂), Hơi H₂SO₄ hoặc SO₃, tính theo SO₃, Axit clohydric, HCl, Cadimi và hợp chất, tính theo Cd; hệ số $K_v = 1,0$ đối với các thông số: Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF, Kẽm và hợp chất, tính theo Zn, Nitơ oxit, NO_x, (tính theo NO₂), Amoniac và các hợp chất amoni.

(3): Tần suất quan trắc được thực hiện theo đề nghị, cam kết của Chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01:

Khí thải phát sinh từ 32 bể trong phòng mạ → 32 chụp hút (21 chụp kích thước DxRxC=490x150x300mm, 7 chụp kích thước DxRxC=640x150x300mm, 4 chụp kích thước DxRxC=700x150x300mm) → Ống thu gom kích thước ø110mm, ø315mm, ø600mm (tổng chiều dài L=40m) → tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → 01 quạt hút (công suất 13.000 m³/giờ) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường (Φ550, L=5 m).

- Nguồn số 02:

Khí thải phát sinh từ phòng sơn (buồng sấy, buồng sơn) → Ống thu gom kích thước $\phi 110\text{mm}$, $\phi 315\text{mm}$, $\phi 600\text{mm}$ (tổng chiều dài $L=25\text{m}$) → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → 01 quạt hút (công suất $13.000\text{ m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường ($\Phi 550$, $L=5\text{ m}$).

- Nguồn số 03:

Khí thải phát sinh từ phòng NDT (bể rửa sản phẩm) → Ống thu gom kích thước $\phi 110\text{mm}$, $\phi 160\text{mm}$, $\phi 315\text{mm}$, $\phi 600\text{mm}$ (tổng chiều dài $L=26\text{m}$) → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → 01 quạt hút (công suất $13.000\text{ m}^3/\text{giờ}$) → Ống thoát khí ra ngoài môi trường ($\Phi 550$, $L=5\text{ m}$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút/ống thu gom → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH) → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: $13.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dung dịch NaOH (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các vật liệu xử lý (than hoạt tính) theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải, công suất: $13.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại 01 ống thoát khí sau 01 hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH 3 Points Aviation Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực nhà xưởng.
- Nguồn số 02: Khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm xử lý nước thải sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2 348 760; Y = 583 881.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2 348 707; Y = 583 888.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2 348 782; Y = 583 787.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí

các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	5
2	Pin, ắc quy thải	19 06 05	NH	50
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	KS	5
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	4.000
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	2700
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình lần đầu.	07 03 11	KS	20.000
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	25.000
8	Axit sunfuric thải	02 01 01	NH	1.100
9	Axit clohydric thải	02 01 02	NH	2.200
10	Axit nitric thải	02 01 05	NH	370
11	Các loại axit thải khác	02 01 06	KS	7.500
12	Natri hydroxit, amoni hydroxit thải	02 02 01	NH	5.300
13	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	KS	5.800
14	Nước thải từ quá trình làm sạch bề mặt	07 02 02	NH	8.000
15	Nước thải từ quá trình mạ điện	07 02 03	KS	6.000
16	Bùn cặn hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	KS	17.520
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	120
18	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	500

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	9.000
2	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	256
3	Bùn cặn từ hệ thống thoát nước mưa	250
4	Mảnh kim loại cắt thừa, sản phẩm lỗi, bì carton, bao bì linon, chi tiết máy móc hỏng....	3.000
	Tổng	12.506

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 11.863 Kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10÷60 lít/thùng, các thùng sắt có nắp đậy dung tích từ 1.200÷1.500 lít/thùng, các phuy sắt, dung tích 200 lít/phuy. Tất cả các thiết bị lưu chứa được dán nhãn mã CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 02 kho tổng diện tích 35m², bao gồm: 01 kho lưu giữ diện tích 16m² và 01 kho lưu giữ diện tích 19m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu BTCT, nền bê tông, cửa chống cháy; có rãnh, hố ga thu gom, có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (cát khô, giẻ lau) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong kho.

- Vị trí: 01 kho diện tích 19 m² trí kho nằm tại phía Bắc khu vực nhà xưởng và 01 khu vực lưu trữ 16 m² bên trong xưởng sản xuất, cạnh phòng nhiệt luyện.

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 30÷60 lít/thùng, các thùng chứa bằng sắt có nắp đậy, dung tích 1.200 lít/thùng. Các thùng chứa có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Số lượng: 01 kho tổng diện tích 8m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu kết cấu BTCT, nền bê tông, cửa chống cháy. Kho được trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị PCCC theo quy định.

- Vị trí: Phía Tây khu vực nhà xưởng của dự án.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Tại các khu vực phát sinh (văn phòng, bếp, hành lang,...) bố trí các thùng chứa riêng biệt bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10÷60 lít/thùng, có dán tên từng nhóm chất thải để phân loại.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 8m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu BTCT, nền bê tông, cửa chống cháy.

- Vị trí: Phía Tây khu vực nhà xưởng của dự án.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ và biện pháp quản lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BVMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nội Bài (Công ty TNHH Phát triển Nội Bài) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.